

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 51

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.


Thay mặt Ban Giám đốc:

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 12122202/22964373/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.812.794.517.412	1.476.935.630.799
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	206.470.483.351	65.441.403.640
111	1. Tiền		56.470.483.351	65.441.403.640
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		253.107.575.000	154.925.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	253.107.575.000	154.925.400.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		720.168.226.130	517.930.925.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	424.127.654.981	249.967.747.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	216.163.382.290	98.331.643.994
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	63.400.000.000	66.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.477.188.859	103.231.533.477
140	IV. Hàng tồn kho	9	614.896.159.502	724.740.210.849
141	1. Hàng tồn kho		614.896.159.502	724.740.210.849
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.152.073.429	13.897.691.144
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.074.354.571	1.527.731.880
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.077.718.858	12.350.857.664
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		977.182.963.988	931.311.124.786
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		216.497.587.986	194.189.847.543
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	216.497.587.986	194.189.847.543
220	II. Tài sản cố định		337.245.943.571	323.993.333.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	280.319.234.266	287.577.852.537
222	Nguyên giá		466.265.889.727	454.194.978.346
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(185.946.655.461)	(166.617.125.809)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	54.794.528.298	35.339.480.981
225	Nguyên giá		62.582.043.858	40.517.251.070
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.787.515.560)	(5.177.770.089)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.132.181.007	1.076.000.257
228	Nguyên giá		2.565.467.500	1.354.517.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(433.286.493)	(278.517.243)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		52.229.952.205	21.034.041.665
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	52.229.952.205	21.034.041.665
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		358.500.000.000	378.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	170.000.000.000	190.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	158.500.000.000	158.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	15.000.000.000	15.000.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.709.480.226	13.593.901.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	12.709.480.226	13.593.901.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.789.977.481.400	2.408.246.755.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.028.517.310.901	1.688.962.057.868
310	I. Nợ ngắn hạn		1.743.486.450.202	1.404.707.503.490
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	200.414.279.530	171.333.881.555
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	37.361.546.216	32.727.393.535
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	24.001.338.614	17.949.716.223
314	4. Phải trả người lao động	17	9.667.320.762	12.993.766.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	10.575.135.840	10.156.062.961
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.497.629.205	304.465.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.459.969.200.035	1.159.242.217.962
330	II. Nợ dài hạn		285.030.860.699	284.254.554.378
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.899.547.829	1.913.587.359
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	282.131.312.870	282.340.967.019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		761.460.170.499	719.284.697.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	761.460.170.499	719.284.697.717
411	1. Vốn cổ phần		602.109.020.000	602.109.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		602.109.020.000	602.109.020.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.151.150.499	100.975.677.717
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		100.615.677.717	16.461.428.685
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		42.535.472.782	84.514.249.032
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.789.977.481.400	2.408.246.755.585

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.353.524.577.440	1.056.275.847.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	1.353.524.577.440	1.056.275.847.261
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.193.476.108.356)	(934.498.808.449)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.048.469.084	121.777.038.812
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	13.978.739.220	9.838.075.767
22	7. Chi phí tài chính	24	(64.390.816.141)	(35.455.222.877)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(61.958.618.141)	(34.759.279.429)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(19.924.682.205)	(18.179.956.681)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(31.277.643.440)	(21.362.554.386)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.434.066.518	56.617.380.635
31	11. Thu nhập khác		45.858.356	30.628.597
32	12. Chi phí khác	26	(1.837.444.287)	(1.136.618.417)
40	13. Lỗ khác		(1.791.585.931)	(1.105.989.820)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		56.642.480.587	55.511.390.815
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(14.107.007.805)	(11.329.605.186)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.535.472.782	44.181.785.629



Lê Thị Thường
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng




Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		56.642.480.587	55.511.390.815
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		22.094.044.373	18.339.819.104
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.569.652.356	3.410.498
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(10.446.808.972)	(8.905.503.814)
06	Chi phí lãi vay		61.958.618.141	34.759.279.429
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.817.986.485	99.708.396.032
09	Tăng các khoản phải thu		(148.010.606.063)	(71.758.046.003)
10	Giảm hàng tồn kho		109.844.051.347	34.575.847.439
11	Tăng các khoản phải trả		38.243.054.970	13.259.021.638
12	Tăng chi phí trả trước		(2.397.290.935)	(957.377.776)
14	Tiền lãi vay đã trả		(60.297.292.269)	(34.806.340.397)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.000.000.000)	(7.416.784.044)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(12.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.199.903.535	32.592.216.889
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(131.790.478.347)	(91.650.386.683)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(267.182.175.000)	(113.625.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		172.000.000.000	16.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(9.323.741.000)	(111.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay		6.716.692.402	13.441.898.548
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(209.579.701.945)	(286.033.888.135)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ dĩ vay		1.132.897.783.491	980.869.895.680
34	Tiền trả nợ gốc vay		(838.110.275.666)	(716.054.453.862)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(5.393.432.826)	(2.204.769.508)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		289.394.074.999	262.610.672.310

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		141.014.276.589	9.169.001.064
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		65.441.403.640	65.799.237.929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.803.122	109.670.215
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	206.470.483.351	75.077.909.208

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 8 năm 2021.

Theo quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Tửu 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 964 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 872 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	Thôn Lương Hội, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Đại dịch Covid-19*

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc sở hữu của Công ty trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 28 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định theo khu vực địa lý, dựa trên việc bán các sản phẩm trên thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	2.764.871.529	5.038.506.395
Tiền gửi ngân hàng	53.705.611.822	60.402.897.245
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>206.470.483.351</u>	<u>65.441.403.640</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	253.107.575.000	253.107.575.000	154.925.400.000	154.925.400.000
TỔNG CỘNG	253.107.575.000	253.107.575.000	154.925.400.000	154.925.400.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,4% đến 5,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,4% đến 5,8%/năm).

(**) Đầu tư trái phiếu bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu của khách hàng	176.002.284.099	161.551.548.099
- Công ty Cổ phần Đại Kim	17.299.000.000	-
- Công ty TNHH Golden Sun Lasen	13.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.392.861.247	1.804.435.957
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.310.422.852	159.747.112.142
Phải thu của các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	248.125.370.882	88.416.199.596
TỔNG CỘNG	424.127.654.981	249.967.747.695

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn	206.644.233.735	90.881.161.638
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	61.597.149.530	67.500.000.000
- Các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh	77.429.639.724	11.494.108.000
- Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	49.618.115.240	-
- Các khoản trả trước khác	17.999.329.241	11.887.053.638
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.519.148.555	7.450.482.356
TỔNG CỘNG	<u>216.163.382.290</u>	<u>98.331.643.994</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn (*)	56.000.000.000	-
Cán bộ nhân viên (**)	7.400.000.000	66.400.000.000
TỔNG CỘNG	<u>63.400.000.000</u>	<u>66.400.000.000</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>56.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>7.400.000.000</i>	<i>66.400.000.000</i>

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn với lãi suất 8%, thời hạn 3 tháng, đáo hạn ngày 11 tháng 8 năm 2022.

(**) Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty tối thiểu từ 2 đến 3 năm, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 8% -12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (i)	5.118.081.018	-	30.110.542.091	-
Lãi tiền gửi, ký quỹ và cho vay	9.848.227.726	-	7.328.991.271	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.210.880.115	-	2.992.000.115	-
TỔNG CỘNG	16.477.188.859	-	103.231.533.477	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>4.173.143.106</i>	<i>-</i>	<i>30.781.778.675</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>12.304.045.753</i>	<i>-</i>	<i>72.449.754.802</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (ii)	190.391.741.000	-	170.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.192.555.939	-	2.244.697.379	-
Thuế GTGT chưa khấu trừ của tài sản thuê tài chính	2.913.291.047	-	1.945.150.164	-
TỔNG CỘNG	216.497.587.986	-	194.189.847.543	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>210.391.741.000</i>	<i>-</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>6.105.846.986</i>	<i>-</i>	<i>4.189.847.543</i>	<i>-</i>

(i) Bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên cho mục đích thực hiện các hoạt động và dự án của Công ty.

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Khoản góp vốn này không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/TTHTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Khoản góp vốn này không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 20,4 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hàng năm từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Khoản góp vốn này không có tài sản đảm bảo. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	169.184.271.181	-	240.251.315.091	-
Công cụ, dụng cụ	22.412.123.330	-	17.727.184.195	-
Hàng hóa	59.328.516.443	-	37.266.775.995	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.145.404.525	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	311.825.844.023	-	292.111.557.600	-
TỔNG CỘNG	614.896.159.502	-	724.740.210.849	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Đơn vị tính: VND
										Tổng cộng	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.751.929.818	315.738.861.528	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000	454.194.978.346					
- Mua trong kỳ	-	540.614.024	-	-	-	540.614.024					
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.370.540.116	3.230.358.236	-	750.854.505	178.544.500	11.530.297.357					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	93.122.469.934	319.509.833.788	47.103.431.693	5.635.409.812	894.744.500	466.265.889.727					
Trong đó:											
Đã khấu hao hết	3.301.111.554	8.163.969.395	10.481.964.934	549.612.597	-	22.496.658.480					
Giá trị khấu hao lũy kế:											
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.861.935.888	115.243.978.881	24.774.401.279	1.662.205.591	74.604.170	166.617.125.809					
- Khấu hao trong kỳ	2.776.449.329	13.994.246.476	2.184.538.458	326.461.154	47.834.235	19.329.529.652					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	27.638.385.217	129.238.225.357	26.958.939.737	1.988.666.745	122.438.405	185.946.655.461					
Giá trị còn lại:											
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	60.889.993.930	200.494.882.647	22.329.030.414	3.222.349.716	641.595.830	287.577.852.537					
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	65.484.084.717	190.271.608.431	20.144.491.956	3.646.743.067	772.306.095	280.319.234.266					

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	16.898.704.828	23.618.546.242	40.517.251.070
- Thuê mới trong kỳ	<u>11.794.307.908</u>	<u>10.270.484.880</u>	<u>22.064.792.788</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>28.693.012.736</u>	<u>33.889.031.122</u>	<u>62.582.043.858</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.112.985.306	3.064.784.783	5.177.770.089
- Khấu hao trong kỳ	<u>592.365.374</u>	<u>2.017.380.097</u>	<u>2.609.745.471</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.705.350.680</u>	<u>5.082.164.880</u>	<u>7.787.515.560</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>14.785.719.522</u>	<u>20.553.761.459</u>	<u>35.339.480.981</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>25.987.662.056</u>	<u>28.806.866.242</u>	<u>54.794.528.298</u>

Công ty hiện đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 31 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 4 năm 2027. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.354.517.500
- Mua trong kỳ	<u>1.210.950.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.565.467.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	56.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	278.517.243
- Hao mòn trong kỳ	<u>154.769.250</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>433.286.493</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.076.000.257</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.132.181.007</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn sáu tháng tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.519.352.241	17.192.234.545
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	553.380.000	1.713.872.380
Sửa chữa lớn tài sản	1.157.219.964	2.127.934.740
TỔNG CỘNG	<u>52.229.952.205</u>	<u>21.034.041.665</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) (*)	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	158.500.000.000	-	158.500.000.000	-
Đầu tư vào công ty khác				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	343.500.000.000	-	363.500.000.000	-

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

(*) Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2605/2022/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng với giá phí là 20.000.000.000 VND và theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên vì cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	37,3%	37,3%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15%	15%	15%	15%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Bim Sơn do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	734.704.000	554.704.001
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.669.018.065	106.339.996
Chi phí thuê biển quảng cáo	1.688.151.517	-
Chi phí khác	982.480.989	866.687.883
TỔNG CỘNG	6.074.354.571	1.527.731.880
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.500.274.999	12.464.753.560
Chi phí giải phóng mặt bằng	752.611.757	843.391.921
Chi phí khác	456.593.470	285.756.322
TỔNG CỘNG	12.709.480.226	13.593.901.803

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	175.994.667.342	175.994.667.342	171.117.541.555	171.117.541.555
- Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	41.419.800.000	41.419.800.000	32.224.210.580	32.224.210.580
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng	27.154.171.439	27.154.171.439	15.244.977.321	15.244.977.321
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Mỹ	10.010.192.500	10.010.192.500	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Phương Anh	11.306.905.500	11.306.905.500	10.062.777.450	10.062.777.450
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Kim Khánh	3.900.611.000	3.900.611.000	10.052.519.250	10.052.519.250
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	-	-	6.966.085.009	6.966.085.009
- Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	82.202.986.903	82.202.986.903	63.496.451.945	63.496.451.945
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	24.419.612.188	24.419.612.188	216.340.000	216.340.000
TỔNG CỘNG	200.414.279.530	200.414.279.530	171.333.881.555	171.333.881.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
SYFEL INC	7.113.661.893	-
Marshalls General Trading LLC	6.094.497.384	-
Syracuse Enviro Group	-	4.186.426.023
Mario Co., Ltd	-	4.094.852.767
Re-Bag Belgium BVBA	-	2.844.400.895
Các khoản khách hàng trả trước khác	24.153.386.939	21.601.713.850
TỔNG CỘNG	<u>37.361.546.216</u>	<u>32.727.393.535</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.626.357.142	14.107.007.806	(8.000.000.000)	23.733.364.948
Thuế thu nhập cá nhân	323.119.081	677.719.513	(733.104.928)	267.733.666
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.541.085.370	(1.541.085.370)	-
Các khoản thuế khác	240.000	62.695.093	(62.695.093)	240.000
TỔNG CỘNG	<u>17.949.716.223</u>	<u>16.388.507.782</u>	<u>(10.336.885.391)</u>	<u>24.001.338.614</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Lãi vay phải trả	9.018.337.045	9.408.602.919
Chi phí điện nước	412.647.052	498.960.042
Các khoản chi phí phải trả khác	1.144.151.743	248.500.000
TỔNG CỘNG	<u>10.575.135.840</u>	<u>10.156.062.961</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Kinh phí công đoàn	312.610.747	230.142.848
Bảo hiểm bắt buộc theo luật định phải nộp	965.755.281	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	219.263.177	74.322.177
TỔNG CỘNG	<u>1.497.629.205</u>	<u>304.465.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong năm		Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng và tổ chức tài chính ngắn hạn	1.124.496.579.795	1.124.496.579.795	1.117.242.241.161	(823.831.802.070)	1.419.726.146.669	1.419.726.146.669	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	28.485.437.111	28.485.437.111	17.582.009.740	(14.278.473.596)	31.788.973.255	31.788.973.255	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	6.260.201.056	6.260.201.056	7.587.311.881	(5.393.432.826)	8.454.080.111	8.454.080.111	
	1.159.242.217.962	1.159.242.217.962	1.142.411.562.782	(843.503.708.492)	1.819.127.783	1.459.969.200.035	1.459.969.200.035
Dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	45.952.497.592	45.952.497.592	5.465.262.330	(17.582.009.740)	33.835.750.182	33.835.750.182	
Nợ thuế tài chính dài hạn	14.980.469.427	14.980.469.427	17.883.405.142	(7.587.311.881)	25.276.562.688	25.276.562.688	
Trái phiếu phát hành dài hạn	221.408.000.000	221.408.000.000	1.611.000.000	-	223.019.000.000	223.019.000.000	
	282.340.967.019	282.340.967.019	24.959.667.472	(25.169.321.621)	282.131.312.870	282.131.312.870	
TỔNG CỘNG	1.441.583.184.981	1.441.583.184.981	1.167.371.230.254	(868.673.030.113)	1.819.127.783	1.742.100.512.905	1.742.100.512.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng và tổ chức tài chính ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	447.227.691.098	447.227.691.098 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2022. Lãi vay được trả vào ngày 5 hàng tháng.	6,4% - 8,5%	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty với tổng nguyên giá 17,7 tỷ VND; - Một số nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty với tổng nguyên giá 53.897 tỷ VND; - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 111 tỷ VND. - Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty với tổng nguyên giá 108 tỷ VND; - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị là 10 tỷ VND và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành với tổng giá trị 15 tỷ VND.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	3.321.830.400	142.080 USD	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 9 năm 2022. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,5%	- Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị là 10 tỷ VND và trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành với tổng giá trị 15 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	249.230.026.551	249.230.026.551 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 6 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	6% - 7,5%	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 217 tỷ VND; - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty với tổng nguyên giá 10 tỷ VND; - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 36,7 tỷ VND.
Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	100.000.000.000	100.000.000.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	11%	Cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng và tổ chức tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và tổ chức tài chính như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i> <i>Nguyên tệ</i>	<i>Lãi suất</i> <i>(%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	99.870.000.318	99.870.000.318 VND Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 27 hàng tháng.	6,5% - 7,5%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.523.833.600	150.720 USD Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	3,9%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 29 tỷ VND.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.373.755.324	67.373.755.324 VND Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,1%	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70,9 tỷ VND; - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	29.636.768.911	29.636.768.911 VND Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 5 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	7,5% - 7,9%	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Công ty với tổng giá trị 43 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	29.457.160.194	29.457.160.194 VND Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 4 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 21 hàng tháng.	7,2% - 7,9%	- Các khoản phải thu của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND; - Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 9 tỷ VND.
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.645.039.750	22.645.039.750 VND Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 1 năm 2023. Lãi vay được trả vào ngày 27 hàng tháng.	6% - 7%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 9,4 tỷ VND.

TỔNG CỘNG 1.419.726.146.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	30.002.806.050	30.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	10%	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	12.906.117.874	12.906.117.874 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả vào ngày 26 hàng tháng.	9,8% - 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	15.123.359.513	15.123.359.513 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả vào ngày 5 hàng tháng.	9,3% - 10,2%	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	7.592.440.000	7.592.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng.	9,45%	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty.

TỔNG CỘNG

65.624.723.437

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả

31.788.973.255

- Vay dài hạn

33.835.750.182

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Chi tiết khoản nợ thuế tài chính như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	11.442.899.382	2.988.819.270	8.454.080.112	1.588.575.238	6.260.201.056
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1 năm đến 5 năm	34.597.481.982	9.320.919.295	25.276.562.687	2.688.806.643	14.980.469.427
TỔNG CỘNG	46.040.381.364	12.309.738.565	33.730.642.799	4.277.381.881	21.240.670.483

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sau tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm) Kỳ hạn trả gốc và lãi	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm) Kỳ hạn trả gốc và lãi
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐM/TDP-SHINHANBANK (*)	100.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	100.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐM/TDP-KEBHANA (**)	100.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	100.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐM/TDP-MAS (***)	30.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.	30.000.000.000	9% Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(6.981.000.000)		(8.592.000.000)	
TỔNG CỘNG	223.019.000.000		221.408.000.000	

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ VND. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021, Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Ông Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	537.598.370.000	9.200.000.000	88.332.078.684	635.130.448.684
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	44.181.802.329	44.181.802.329
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
- Khác	-	-	(14.222.296)	(14.222.296)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	537.598.370.000	16.200.000.000	125.139.658.717	678.938.028.717
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	42.535.472.782	42.535.472.782
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	602.109.020.000	16.200.000.000	143.151.150.499	761.460.170.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	60.210.902	60.210.902
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2021: 10.000 đồng/cổ phiếu).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	1.353.524.577.440	1.056.275.847.261
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	668.399.966.886	384.943.327.274
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	683.155.810.916	669.293.820.349
<i>Doanh thu khác</i>	1.968.799.638	2.038.699.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.353.524.577.440	1.056.275.847.261
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.125.522.790.438	977.105.272.291
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	228.001.787.002	79.170.574.970

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi, ký quỹ, cho vay	10.446.808.972	8.905.503.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.524.545.568	908.592.066
Khác	7.384.680	23.979.887
TỔNG CỘNG	13.978.739.220	9.838.075.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn bán hàng hóa	661.912.259.739	633.079.417.527
Giá vốn bán thành phẩm	531.166.714.949	301.008.157.473
Giá vốn khác	397.133.668	411.233.449
TỔNG CỘNG	<u>1.193.476.108.356</u>	<u>934.498.808.449</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	58.641.245.522	34.759.279.429
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.432.198.000	326.613.758
Lãi mua hàng trả chậm	440.591.746	200.688.616
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	1.611.000.000	-
Lãi thuê tài chính	1.265.780.873	168.641.074
TỔNG CỘNG	<u>64.390.816.141</u>	<u>35.455.222.877</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.946.965.559	2.511.669.519
Chi phí khấu hao và hao mòn	770.399.237	201.079.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.266.098.961	12.227.161.701
Chi phí bằng tiền khác	4.941.218.448	3.240.045.667
TỔNG CỘNG	<u>19.924.682.205</u>	<u>18.179.956.681</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.207.184.982	8.637.210.777
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.849.889.069	1.772.049.600
Thuế, phí và lệ phí	506.243.881	893.771.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.803.390.328	6.337.915.215
Chi phí bằng tiền khác	6.910.935.180	3.721.607.017
TỔNG CỘNG	<u>31.277.643.440</u>	<u>21.362.554.386</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thuế bị phạt, truy thu	-	531.246.725
Các khoản chi phí khác	1.837.444.287	605.371.692
TỔNG CỘNG	1.837.444.287	1.136.618.417

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	988.685.225.438	807.765.302.341
Chi phí nhân công	71.707.661.290	57.415.484.163
Chi phí khấu hao và hao mòn	22.094.044.373	18.339.819.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.237.805.536	70.274.099.507
Chi phí khác bằng tiền	15.491.750.791	7.554.699.881
TỔNG CỘNG	1.201.216.487.428	961.349.404.996

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong kỳ hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.825.571.141	11.329.605.186
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
TỔNG CỘNG	14.107.007.805	11.329.605.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.642.480.587	55.511.390.815
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.328.496.117	11.102.278.163
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí khấu hao vượt định mức	336.670.358	114.926.294
Các chi phí không được khấu trừ khác	67.660.879	112.400.729
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.092.743.787	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Chi phí thuế TNDN	14.107.007.805	11.329.605.186

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ khi tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	10.463.718.929	-	-	10.463.718.929
TỔNG CỘNG		14.670.152.879	-	-	14.670.152.879

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày mục thông tin chung.

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	88.472.076.653	75.602.583.094
		Bán sản phẩm khác	3.196.828.294	340.500.000
		Mua nguyên vật liệu	44.291.471.500	67.678.607.996
		Mua sản phẩm khác	398.353.910	-
		Mua dịch vụ	594.000.000	540.000.000
		Góp vốn	-	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	131.866.261.250	2.105.201.376
		Bán ống sợi, vật tư	684.938.900	36.035.376
		Cho thuê dịch vụ	1.834.662.181	-
		Mua vải nguyên vật liệu	76.008.588.975	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán nguyên vật liệu và vật tư qua chế biến	29.290.184.886	464.954.500
		Cho thuê máy	1.045.836.000	997.836.000
		Mua nguyên vật liệu	27.208.457.540	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.391.741.000	-
		Cho vay	56.000.000.000	-
		Lãi cho vay	609.315.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu tiền chi hộ	-	500.000.000
		Thu hồi công nợ	592.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	-	5.500.000.000
		Lãi cho vay	-	503.332.999
		Thu tiền chi hộ	1.600.000.000	10.000.000.000
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Lãi cho vay	-	395.305.556
		Lãi vay phải thu	-	86.000.000
		Tạm ứng	-	10.000.000.000
	Hoàn ứng	25.035.053.923	-	
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Cho vay	-	15.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	15.000.000.000
		Tạm ứng	-	3.000.000.000
		Hoàn ứng	134.982.586	852.733.075
		Lãi cho vay	-	1.360.545.556
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	-	3.202.000.000
		Cho vay	-	3.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Thu tiền lãi	-	315.334.333

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận trên hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	145.826.580.671	39.171.846.334
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	71.071.274.029	44.281.427.453
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	31.227.516.182	4.757.701.951
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Bán vật tư	-	205.223.858
TỔNG CỘNG			248.125.370.882	88.416.199.596
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	9.519.148.555	4.883.547.696
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	-	2.566.934.660
TỔNG CỘNG			9.519.148.555	7.450.482.356
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Cho vay ngắn hạn	56.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			56.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.612.947.991	2.747.930.577
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu khác	800.000.000	2.400.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	609.315.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Phải thu khác	150.880.000	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	115	592.000.115
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Phải thu khác Tạm ứng	- -	10.000.000.000 15.035.053.923
Phải thu các cá nhân khác	Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	-	6.794.060
TỔNG CỘNG			4.173.143.106	30.781.778.675
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.391.741.000	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			210.391.741.000	190.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	17.408.455.825	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	7.011.156.363	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Cung cấp dịch vụ	-	216.340.000
TỔNG CỘNG			24.419.612.188	216.340.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	475.000.000	393.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	406.200.000	375.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	237.177.376	273.000.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	441.000.000	393.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	66.000.000	-
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	66.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2022	15.000.000	-
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	36.000.000	18.000.000
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	36.000.000	109.789.616
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	36.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	20.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên ban Kiểm soát	10.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	16.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	10.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.834.377.376	1.645.789.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu từ bán hàng	327.885.922.417	1.025.638.655.023	1.353.524.577.440
Giá vốn các bộ phận	(240.920.628.606)	(952.555.479.750)	(1.193.476.108.356)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	86.965.293.811	73.083.175.273	160.048.469.084
Chi phí không phân bổ (*)			(103.405.988.497)
Lợi nhuận trước thuế			56.642.480.587
Chi phí thuế TNDN			(14.107.007.805)
Lợi nhuận thuần sau thuế			42.535.472.782
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	39.976.599.323	384.151.055.658	424.127.654.981
Tài sản không phân bổ (**)			2.365.849.826.419
Tổng tài sản			2.789.977.481.400
Công nợ không phân bổ (**)			2.028.517.310.901
Tổng công nợ			2.028.517.310.901

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Nội địa	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	193.292.201.696	862.983.645.565	1.056.275.847.261
<i>Giá vốn các bộ phận</i>	(148.358.174.770)	(786.140.633.679)	(934.498.808.449)
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	44.934.026.926	76.843.011.886	121.777.038.812
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>			(66.265.647.997)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>			55.511.390.815
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			(11.329.605.186)
Lợi nhuận thuần sau thuế			44.181.785.629
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>	17.297.889.492	27.971.131.890	45.269.021.382
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>			1.890.103.698.134
Tổng tài sản			1.935.372.719.516
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>			1.256.434.690.798
Tổng công nợ			1.256.434.690.798

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	508.607	546.306
- Euro (EUR)	664	660

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	4.171.345.580	6.386.199.480
Từ 1 - 5 năm	7.038.262.200	9.279.410.783
Trên 5 năm	1.936.690.000	1.933.329.533
TỔNG CỘNG	<u>13.146.297.780</u>	<u>17.598.939.796</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	2.719.175.276	3.933.399.276
Từ 1 - 5 năm	406.363.638	2.245.975.638
TỔNG CỘNG	<u>3.125.538.914</u>	<u>6.179.374.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Thường
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022



